Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	10-9287-3	**Số phiên bản:**	6.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	**Ngày sửa đổi**	24/03/2026

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Matting Adhesive

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1133

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Sản phẩm keo, Keo dán gốc urethane sử dụng với băng keo dán thảm 3M và/hoặc vật liệu viền

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Commercial Branding and Transportation Division
Địa chỉ	3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Chất lỏng dễ cháy: loại 2
Độc tính cấp (miệng): loại 5
Độc cấp tính (hô hấp): loại 5
Ăn mòn/kích ứng da: loại 2
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A
Gây ung thư: loại 2
Độc tính sinh sản - loại 1B
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn
Từ khóa
Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh bảo
Flame |Exclamation mark |Health Hazard |

Hình vẽ cảnh bảo



Cảnh báo nguy hiểm

H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H303 + H333	Có thể có hại nếu nuốt hoặc hít phải.
H315	Gây kích ứng da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H351	Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H372	Gây ảnh hưởng đến các cơ quan nếu tiếp xúc thường xuyên hoặc phơi nhiễm lặp lại: Cơ quan hệ thần kinh/ cơ quan cảm giác.
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280F	Mang bảo hộ hô hấp.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P370 + P378	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Nguy cơ khác
Phân loại nguy cơ hô hấp không được áp dụng do xem xét độ nhớt của sản phẩm.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	60 - 70
Toluene	108-88-3	15 - 25
ADIPATE-BUTANEDIOL-4,4'-DIPHENYLMETHANE DIISOCYANTE-HEXANEDIOL RESIN	30662-91-0	10 - 20
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	< 3
Ethylbenzene	100-41-4	< 0.5

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phấn khích, mát ý thức). Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	**Điều kiện**
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Nước có thể không phải chất chữa cháy hiểu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)." Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bọt chữa cháy foam. Bọt chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khi sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn.

Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Tránh hít hơi được tạo thành trong quá trình đóng rắn. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Lưu trử ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Ethylbenzene	100-41-4	ACGIH	TWA:20 ppm	A3: Thử nghiệm ung thư trên động vật, Ảnh hưởng thính giác
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	ACGIH	TWA:75 ppm;STEL:150 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Cung cấp tủ thông khí cho quá trình đóng rắn nhiệt. Tủ hút sử dụng trong quá trình đóng rắn keo

cần phải được thông gió với bên ngoài hoặc trang bị thiết bị kiểm soát thông khí thích hợp. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Mùi dung môi nặng
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	*Không áp dụng*
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	-88,5 ºC
Nhiệt độ sôi	80 ºC
điểm chớp cháy	-17,2 ºC [*Phương pháp thử nghiệm:*Tagliabue Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	2,7 [*Ref Std*ETHER=1]
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: loại 2
Giới hạn cháy dưới(LEL)	1,37 %
Giới hạn cháy trên(UEL)	11,5 %
Áp suất bay hơi	<=71 mmHg [@ 68 ºF]
Tỷ trọng hơi	2,5 [*Ref Std*AIR=1]
Khối lượng riêng	0,9 kg/l

Tỷ trọng	0,87 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	421,5 ºC
Nhiệt độ phân hủy	120 ºC
Độ Nhớt Kinematic	2.632 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Phần trăm bay hơi	99,23 % khối lượng [*Chi tiết:*Phương pháp: Tính toán dựa trên SCAQMD]
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	*Không có dữ liệu*
Phân tử khối	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Acid mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da
Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phồng rộp và đau.

Tiếp xúc với mắt
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải
Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu
Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:
Ảnh hưởng tuần hoàn: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), thay đổi nhịp tim, tổn thương cơ tim, đau tim và có thể gây tử vong. Tác động đối với miễn dịch: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm sự thay đổi số lượng tế bào miễn dịch tuần hoàn, dị ứng da và/hoặc phản ứng hô hấp và thay đổi chức năng miễn dịch. Ảnh hưởng nội tiết: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm sự gián đoạn của tuyến sinh dục, tuyến giáp, tuyến thượng thận hoặc chức năng tuyến tụy; thay đổi sản xuất hormone; thay đổi nồng độ hormone tuần hoàn và/hoặc thay đổi trong phản ứng của mô với kích thích tố. Ảnh hưởng thận / bàng quang: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi sản xuất nước tiểu, đau bụng hoặc thắt lưng, protein trong nước tiểu tăng, urê máu (BUN) tăng, tiểu ra máu và đi tiểu buốt.
Phơi nhiễm kéo dài và lặp lại khi nuốt phải có thể gây ra:
Ảnh hưởng mắt: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm mờ mắt hoặc suy giảm thị lực đáng kể.
Ảnh hưởng thính giác: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ảnh hưởng khứu giác: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm giảm khả năng hoặc mất hoàn toàn khả năng cảm nhận mùi. Ảnh hưởng thần kinh: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi tính cách, thiếu phối hợp, mất cảm giác, ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, yếu, run và/hoặc thay đổi huyết áp và nhịp tim.

Độc tính sinh sản/phát triển:
Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:
Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Methyl Ethyl Ketone	Da	Thỏ	LD50 > 8.050 mg/kg
Methyl Ethyl Ketone	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 34,5 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.737 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 >300, <2000 mg/kg
Ethylbenzene	Da	Thỏ	LD50 15.433 mg/kg
Ethylbenzene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 17,4 mg/l
Ethylbenzene	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.769 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Methyl Ethyl Ketone	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Chuột	Kích ứng tối thiểu
Ethylbenzene	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Methyl Ethyl Ketone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Ethylbenzene	Thỏ	Kích ứng vừa

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Toluene	Chuột bạch	không có
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Chuột bạch	không có
Ethylbenzene	Người	không có

Kích ứng hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Methyl Ethyl Ketone	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	In vitro	Không gây đột biến
Ethylbenzene	In vivo	Không gây đột biến
Ethylbenzene	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Người	Không gây ung thư
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethylbenzene	Hít thở	Nhiều loại động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8,8 mg/l	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Thế hệ
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 1 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Ethylbenzene	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 4,3 mg/l	sinh non & trong gian đoạn mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	phân loại chính thức	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	không áp dụng
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1.080 mg/kg	không áp dụng
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Ethylbenzene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Ethylbenzene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Ethylbenzene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methyl Ethyl Ketone	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	31 Tuần
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày

		tóc				
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	cơ	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	7 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 173 mg/kg/ngày	90 Ngày
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Mắt	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/ngày	13 Tuần
Toluene	Nuốt	Thận và/hoặc	không có	Nhiều	NOAEL	13 Tuần

	phải	bàng quang		loại động vật	2.500 mg/kg/ngày	
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/ngày	4 Tuần
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Tim	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 4 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 4 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 4 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL 4 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 16 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 16 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 16 mg/kg/ngày	28 Ngày
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 16 mg/kg/ngày	28 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	hệ thống thính giác	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 0,9 mg/l	13 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	103 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 3,4 mg/l	28 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 3,3 mg/l	103 Tuần
Ethylbenzene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 4,2 mg/l	90 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	cơ	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 4,2 mg/l	90 Ngày
Ethylbenzene	Hít thở	Tim	không có	Nhiều loại	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm

				động vật		
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 3,3 mg/l	2 năm
Ethylbenzene	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 680 mg/kg/ngày	6 tháng
Ethylbenzene	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 680 mg/kg/ngày	6 tháng

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Toluene	Nguy cơ hô hấp
Ethylbenzene	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2.993 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	2.029 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	308 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC10	1.289 mg/l

Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	LOEC	1.150 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)
ADIPATE-BUTANEDIOL-4,4'-DIPHENYLMETHANE DIISOCYANTE-HEXANEDIOL RESIN	30662-91-0	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	49 Giờ	EC50	130 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Atlantic Silverside	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,1 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	3,6 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,6 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,2 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1,8 mg/l
Ethylbenzene	100-41-4	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,96 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	98 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThOD	APHA Std Meth Water/Wastewater
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	
ADIPATE-BUTANEDIOL-4,4'-DIPHENYLMETHANE DIISOCYANTE-HEXANEDIOL RESIN	30662-91-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	1 %BOD/ThOD	
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	14.96 Ngày (t 1/2)	
Ethylbenzene	100-41-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	70-80 %CO2 evolution/THCO2 evolution	ISO 14593 Inorg C Headspace
Ethylbenzene	100-41-4	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.26 Ngày (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.3	OECD 117 log Kow HPLC method
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	
ADIPATE-BUTANEDIOL-4,4'-DIPHENYLMETHANE DIISOCYANTE-HEXANEDIOL RESIN	30662-91-0	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
N,N'-BIS(2,6-DIISOPROPYLPHENYL)CARBODIIMIDE	2162-74-5	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	13	

Ethylbenzene	100-41-4	Thí nghiệm BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1	

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt chất thải chưa được xử lý tại cơ sở đốt được cấp phép. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1133
Loại hình vận chuyểnADHESIVES CONTAINING FLAMMABLE LIQUID
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy3
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng góiII
Khối lượng giới hạnCó
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1133
Loại hình vận chuyểnADHESIVES CONTAINING FLAMMABLE LIQUID
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy3
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng góiII
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong

quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/